Bảng 1.Glossary table

|  |  |
| --- | --- |
| Course | Khóa học được tổ chức bởi trường học . |
| Semester | Kì học, thời gian học nhất định khoảng từ 3-6 tháng. |
| Course manager | Thực hiện chức năng tổ chức, lên kế hoạch cho việc học tập và giảng dạy. |
| Prerequisies | Điều kiện tiên quyết : Môn học A là môn tiên quyết của môn học B, khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học môn học B là sinh viên đã đăng ký học và hoàn tất đạt môn A. |
| Lecturer | Là thành viên của một khoa (viện) trong trường đại học, tham gia công tác giảng dạy |
| Student | Người được nhận vào trường học, tham gia đăng kí môn học. |
| Down time | Thời gian mà hệ thống không hoạt động được ( bảo trì, service quá tải hay xảy ra xung đột,....), không thể thực hiện được bất kì thao tác nào trên hệ thống. |
| operate  simultanesly “ Course register” | Số người có thể cùng tham gia vào hệ thống và có thể thực hiên được những tác vụ mong muốn. |